

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

STT	TÀI SẢN	TK	TM	30/6/2016	01/01/2016
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>972.600.783.538</b>	<b>959.518.387.177</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>56.455.563.440</b>	<b>125.569.150.478</b>
1	Tiền	111		56.455.563.440	85.569.150.478
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>601.160.196.177</b>	<b>576.647.369.208</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		505.038.491.239	506.866.040.175
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.670.818.856	14.493.793.071
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		26.889.141.728	26.889.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	3	80.488.774.978	53.325.424.858
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.061.786.191)	(25.061.786.191)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		134.755.567	134.755.567
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>307.475.044.772</b>	<b>250.229.612.730</b>
1	Hàng tồn kho	141		307.475.044.772	250.229.612.730
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.509.979.149</b>	<b>7.072.254.761</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		202.272.728	246.821.373
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.307.706.421	6.642.390.748
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	183.042.640
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>856.924.057.633</b>	<b>898.080.363.925</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>155.579.999</b>	<b>245.000.000</b>
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		155.579.999	245.000.000
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>813.039.403.275</b>	<b>855.182.626.311</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5	808.426.903.275	850.570.126.311
	- Nguyên giá	222		1.632.798.762.881	1.689.377.590.087
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(824.371.859.606)	(838.807.463.776)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	6	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.368.453.427</b>	<b>8.745.653.518</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	11.368.453.427	8.745.653.518
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>8</b>	<b>30.168.290.024</b>	<b>32.073.371.083</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		65.509.530.909	65.509.530.909
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(35.341.240.885)	(33.436.159.826)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.192.330.908</b>	<b>1.833.713.013</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.157.980.426	799.362.531
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.034.350.482	1.034.350.482
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.829.524.841.171</b>	<b>1.857.598.751.102</b>

STT	NGUON VON			30/6/2016	01/01/2016
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.014.414.925.112</b>	<b>1.057.090.289.163</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>661.650.793.181</b>	<b>713.985.961.589</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	80.926.718.855	82.786.550.237
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.460.270.191	42.841.507.164
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	12	10.603.737.360	10.310.009.197
4	Phải trả người lao động	314		21.335.410.063	24.952.917.729
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	29.389.821.423	32.592.849.875
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	12.059.331.799	11.937.581.820
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	401.414.617.315	501.263.692.228
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.460.886.175	7.300.853.339
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>352.764.131.931</b>	<b>343.104.327.574</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	286.233.925	286.233.925
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	328.060.593.649	342.818.093.649
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.417.304.357	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>16</b>	<b>815.109.916.059</b>	<b>800.508.461.939</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>815.109.916.059</b>	<b>800.508.461.939</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		305.663.000.000	305.663.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		305.663.000.000	305.663.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.561.704	21.161.561.704
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		226.814.241.687	213.467.972.946
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.147.361.528	92.309.479.239
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		72.492.190.762	21.857.518.598
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.655.170.766	70.451.960.641
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		16.666.120	16.666.120
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		161.007.085.020	152.589.781.930
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.829.524.841.171</b>	<b>1.857.598.751.102</b>


Hà nội ngày 29 tháng 07 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

  
  
Trần Thế Quang

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2016

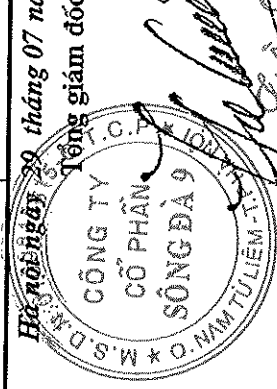
STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	156.552.563.361	240.773.265.764	261.944.014.474	556.339.166.588
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		156.552.563.361	240.773.265.764	261.944.014.474	556.339.166.588
4	Giá vốn hàng bán	11	2	119.465.225.444	175.516.100.042	183.784.780.406	439.222.850.520
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.087.337.917	65.257.165.722	78.159.234.068	117.116.316.068
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	485.474.991	1.015.263.205	906.890.356	1.808.069.659
7	Chi phí tài chính	22	4	18.332.241.050	23.572.696.515	35.602.735.937	47.446.964.170
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.411.974.429	22.481.752.148	33.659.311.424	46.925.874.264
8	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	14.427.454.256	15.832.296.870	27.082.285.893	30.498.438.151
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4.813.117.602	26.867.435.542	16.381.102.594	40.978.983.406
12	Thu nhập khác	31	5	6.718.398.622	(1.915.463.641)	8.963.257.225	8.121.988.311
13	Chi phí khác	32	6	740.504.090	(6.085.316.399)	1.056.281.170	2.025.649.014
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.977.894.532	4.169.852.758	7.906.976.055	6.096.339.297
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.791.012.134	31.037.288.300	24.288.078.649	47.075.322.703
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	345.781.136	5.620.483.797	2.430.766.693	8.123.546.850
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	(95.705.747)	-	(95.705.747)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.445.230.998	25.512.510.250	21.857.311.956	39.047.481.600
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.117.276.208	20.865.981.500	12.655.170.766	31.857.672.458
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		6.327.954.790	4.646.528.750	9.202.141.190	7.189.809.142
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		135	599	414	1.042

Hà Nội ngày 30 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý I năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.288.078.649	47.075.322.703
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		49.678.629.328	53.256.243.081
03	- Các khoản dự phòng		26.322.385.416	(343.306.096)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		102.435.459	410.883.085
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.804.005.828)	(9.205.745.111)
06	- Chi phí lãi vay		33.659.311.424	46.925.874.264
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		128.246.834.448	138.119.271.926
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(25.400.174.001)	49.626.434.386
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(57.245.432.042)	4.419.758.014
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		42.669.064.124	(68.484.947.541)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(314.069.250)	5.811.648.987
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	404.914.857
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.541.736.575)	(47.930.260.357)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.863.531.997)	(9.342.268.638)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		794.904.382	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.498.670.841)	(5.422.078.240)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.847.188.248	67.202.473.394
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.158.206.201)	(1.057.500.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.002.927.273	15.247.884.752
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	200.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.427.064.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		801.078.555	482.200.239
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.354.200.373)	16.299.648.991
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		219.784.563.228	335.020.270.673
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(334.391.138.141)	(401.404.199.314)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(36.679.560.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(114.606.574.913)	(103.063.488.641)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(69.113.587.038)	(19.561.366.256)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		125.569.150.478	104.040.561.943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(573.085)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	3	<b>56.455.563.440</b>	<b>84.478.622.602</b>

Hà nội ngày 29 tháng 7 năm 2016

Lập biểu

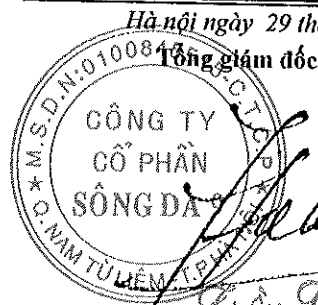
Kế toán trưởng





Phùng Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2016**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 305.663.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm linh ba tỷ sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

**2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.**

**3 Ngành nghề kinh doanh**

- \* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế
- \* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- \* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- \* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- \* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- \* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- \* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- \* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- \* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

**4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

**5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

**6 Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

\* Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty CP Sông Đà 9 : 51,00%

\* Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 903	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	Xây lắp, SX điện
Chi nhánh Sông Đà 908	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 9.10	Tỉnh Thái Nguyên	Xây lắp

**7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

**II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 30/03/2016. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

##### 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

###### 2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

###### 2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

##### 3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

###### 3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

\* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

\* Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ -

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

###### 3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

###### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

###### 4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	13-40
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	4-8
Thiết bị quản lý	3-5
Tài sản cố định khác	3-5

## 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

## 5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## 7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

## 8 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

## 9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### 9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### 9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### 12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
- Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

##### 12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

##### 12.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

##### 12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 13 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

##### 12.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

##### 12.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.



12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1	Tiền	30/3/2016	01/1/2016		
	- Tiền mặt	7.254.808.627	7.092.476.368		
	- Tiền gửi Ngân hàng	49.200.754.813	78.476.674.110		
	+ Tiền gửi Việt Nam đồng	49.181.679.171	78.453.638.788		
	+ Tiền gửi Ngoại tệ	19.075.642	23.035.322		
	- Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000		
	<b>Cộng</b>	<b>56.455.563.440</b>	<b>125.569.150.478</b>		
2	Phải thu khách hàng	30/3/2016	01/1/2016		
	BĐH TĐ Xekaman 1	80.694.759.660	85.520.663.486		
	BĐH TĐ Xekaman 3	72.481.908.322	72.481.908.322		
	BĐH TĐ Sơn La	43.766.706.236	44.122.404.615		
	BĐH TĐ Lai Châu	65.520.888.259	87.610.268.315		
	BĐH TĐ Đồng Nai 5	44.204.318.614	40.970.683.081		
	BĐH TĐ Hòa Na	26.660.892.068	33.708.100.845		
	Tổng công ty điện lực miền Bắc	19.844.571.750	14.114.391.370		
	Phải thu khách hàng khác	151.864.446.330	128.337.620.141		
	<b>Cộng</b>	<b>505.038.491.239</b>	<b>506.866.040.175</b>		
3	Phải thu cho vay ngắn hạn	30/3/2016	01/1/2016		
	Công ty CP ĐT & Tư vấn DN VNS	16.800.000.000	16.800.000.000		
	Đặng Đình Thắng	7.900.000.000	7.900.000.000		
	Công ty TNHH Điện Việt Lào	2.189.141.728	2.189.141.728		
	<b>Cộng</b>	<b>26.889.141.728</b>	<b>26.889.141.728</b>		
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/3/2016	01/1/2016		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận	-	-	-	-
	- Phải thu người lao động	41.383.869.274	(17.600.000)	23.662.804.001	(17.600.000)
	- Ký cược, ký quỹ	1.457.369.500	-	19.930.000	-
	- Phải thu khác	37.647.536.204	(2.029.350.090)	29.642.690.857	(2.029.350.090)
	<b>Cộng</b>	<b>80.488.774.978</b>	<b>(2.046.950.090)</b>	<b>53.325.424.858</b>	<b>(2.046.950.090)</b>
5	Hàng tồn kho	30/3/2016	01/1/2016		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	22.699.367.134	-	22.843.802.901	-

- Công cụ, dụng cụ	508.848.754	-	551.093.714	-
- Chi phí SX, KD dở dang	284.266.828.884	-	226.834.716.115	-
<b>Cộng</b>	<b>307.475.044.772</b>	<b>-</b>	<b>250.229.612.730</b>	<b>-</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>740.392.788.757</b>	<b>600.384.207.982</b>	<b>346.440.435.744</b>	<b>2.160.157.604</b>	<b>1.689.377.590.087</b>
- Mua trong năm		6.907.909.929	627.496.363		7.535.406.292
- XD/CB hoàn thành					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do chuyển sang CCDC		12.506.124.580	51.288.610.966	319.497.952	64.114.233.498
- Giảm do quyết toán DA					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Giảm phân công ty mẹ tại công ty con					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>740.392.788.757</b>	<b>594.785.993.331</b>	<b>295.779.321.141</b>	<b>1.840.659.652</b>	<b>1.632.798.762.881</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>188.021.749.939</b>	<b>373.791.305.452</b>	<b>275.160.314.983</b>	<b>1.834.093.402</b>	<b>838.807.463.776</b>
- Khấu hao trong năm	17.069.179.296	22.194.694.071	10.330.544.745	84.211.216	49.678.629.328
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán		12.506.124.580	51.288.610.966	319.497.952	64.114.233.498
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Giảm do chuyển sang liên kết					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>205.090.929.235</b>	<b>383.479.874.943</b>	<b>234.202.248.762</b>	<b>1.598.806.666</b>	<b>824.371.859.606</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	552.371.038.818	226.592.902.530	71.280.120.761	326.064.202	850.570.126.311
- Tại ngày cuối năm	535.301.859.522	211.306.118.388	61.577.072.379	241.852.986	808.426.903.275

**7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>1 Nguyên giá</b>			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
<b>2 Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
<b>3 Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

**8 Chi phí XDCB dở dang**

	30/3/2016	01/1/2016
<i>Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định</i>	-	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	592.400.000	-
<i>Xây dựng cơ bản</i>	10.776.053.427	8.745.653.518
Dự án thủy điện Ghềnh Chàng	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	8.779.963.140	6.749.563.231
Dự án TĐ Sông chảy 4	1.662.536.485	1.662.536.485
<b>Cộng</b>	<b>11.368.453.427</b>	<b>8.745.653.518</b>

**9 Đầu tư tài chính**

	30/3/2016		01/1/2016	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>4.452.595</b>	<b>49.595.440.000</b>	<b>4.452.595</b>	<b>49.595.440.000</b>
Công ty CP XD hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
NH thương mại cổ phần Quân Đội	144.545	3.180.000.000	144.545	3.180.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.550.500</b>	<b>15.914.090.909</b>	<b>1.550.500</b>	<b>15.914.090.909</b>
Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.003.095</b>	<b>65.509.530.909</b>	<b>6.003.095</b>	<b>65.509.530.909</b>

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

	Số lượng	30/3/2016		Giá trị dự phòng
		Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>4.452.595</b>	<b>49.595.440.000</b>	<b>27.073.856.035</b>	<b>-22.521.583.965</b>
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	4.098.160.000	(14.529.840.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	392.000.000	(5.392.940.000)
Công ty CP Chứng khoán Artex	2.200.250	22.002.500.000	20.415.075.535	(1.587.424.465)
Công ty tài chính CP Sông Đà	144.545	3.180.000.000	2.168.620.500	(1.011.379.500)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.450.500</b>	<b>14.914.090.909</b>	<b>2.094.433.989</b>	<b>-12.819.656.920</b>
Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	-	(7.505.000.000)
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	1.694.433.989	(1.714.656.920)

Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000.000	(3.600.000.000)
<b>Tổng cộng</b>				<b>(35.341.240.885)</b>

<b>10 Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>30/3/2016</b>	<b>01/1/2016</b>
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn		956.879.445	356.940.368
Chi phí chuẩn bị SX NM thủy điện Nậm Khánh		201.100.981	442.422.163
<b>Cộng</b>		<b>1.157.980.426</b>	<b>799.362.531</b>

<b>11 Phải trả người bán</b>	<b>30/3/2016</b>		<b>01/1/2016</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	4.915.638.483	4.915.638.483	-	-
Công ty CP Sông Đà 10	2.228.526.077	2.228.526.077	4.163.627.881	4.163.627.881
Phải trả người bán khác	73.782.554.295	73.782.554.295	78.622.922.356	78.622.922.356
<b>Cộng</b>	<b>80.926.718.855</b>	<b>80.926.718.855</b>	<b>82.786.550.237</b>	<b>82.786.550.237</b>

12 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016		Tăng trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	401.414.617.315	401.414.617.315	234.542.063.228	334.391.138.141	501.263.692.228	501.263.692.228
+	343.009.006.167	343.009.006.167	213.991.311.122	286.590.246.297	415.607.941.342	415.607.941.342
+	3.085.716.148	3.085.716.148	357.284.606	25.897.768	2.754.329.310	2.754.329.310
+	55.319.895.000	55.319.895.000	20.193.467.500	47.774.994.076	82.901.421.576	82.901.421.576
b	328.060.593.649	328.060.593.649	5.540.000.000	20.297.500.000	342.818.093.649	342.818.093.649
c			(20.297.500.000)	(20.297.500.000)		
<b>Tổng cộng</b>	<b>729.475.210.964</b>	<b>729.475.210.964</b>	<b>219.784.563.228</b>	<b>334.391.138.141</b>	<b>844.081.785.877</b>	<b>844.081.785.877</b>

		30/3/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/1/2016
<b>13</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
	- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	4.934.354.584	12.756.246.222	14.171.132.890	6.349.241.252
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.405.610.721	2.680.654.685	2.863.531.997	1.588.488.033
	- Thuế Thu nhập cá nhân	444.591.569	480.851.760	265.225.454	228.965.263
	- Thuế tài nguyên	663.368.573	4.084.895.471	3.421.455.023	(71.875)
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.238.863.377	413.745.291	361.380	825.479.466
	- Các loại thuế khác	492.027.362	1.176.215.860	1.176.215.860	492.027.362
	<b>Cộng</b>	<b>9.178.816.186</b>	<b>21.592.609.289</b>	<b>21.897.922.604</b>	<b>9.484.129.501</b>
<b>14</b>	<b>Chi phí phải trả</b>			<b>30/3/2016</b>	<b>01/1/2016</b>
	- Trích trước chi phí kiểm toán			100.000.000	200.000.000
	- Lãi vay phải trả ngân hàng			637.916.627	869.365.727
	- Chi phí dự án			1.860.016.247	1.860.016.247
	- Trích trước chi phí công trình			26.791.683.031	29.663.467.901
	<b>Cộng</b>			<b>29.389.615.905</b>	<b>32.592.849.875</b>
<b>15</b>	<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			<b>30/3/2016</b>	<b>01/1/2016</b>
<b>a</b>	<b>Ngắn hạn</b>				
	- Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-
	- Kinh phí công đoàn			717.057.881	1.340.079.794
	- Bảo hiểm xã hội			2.740.993.326	1.198.315.966
	- Bảo hiểm y tế			245.772.316	35.117.654
	- Bảo hiểm thất nghiệp			119.221.346	12.627.856
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác			8.236.286.930	9.351.440.550
	<b>Cộng</b>			<b>12.059.331.799</b>	<b>11.937.581.820</b>
<b>b</b>	<b>Dài hạn</b>			<b>30/3/2016</b>	<b>01/1/2016</b>
	Ký cược ký quỹ dài hạn			286.233.925	286.233.925
	<b>Cộng</b>			<b>286.233.925</b>	<b>286.233.925</b>

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>21.296.416.003</b>	<b>-</b>	<b>202.887.856.411</b>	<b>96.412.015.932</b>	<b>16.666.120</b>	<b>115.623.093.476</b>	<b>741.899.047.942</b>
- Tăng vốn trong năm trước		(134.854.299)	15.300.000.000				29.269.544.299	44.434.690.000
- Lãi trong năm trước					70.451.960.641		16.414.888.181	86.866.848.822
- Phân phối công ty mẹ				9.015.270.877	(14.606.371.393)			(5.591.100.516)
- Phân phối công ty con				1.564.845.658	(2.053.859.926)		(469.836.535)	(958.850.803)
- Cổ tức công ty mẹ trả					36.679.560.000			36.679.560.000
- Giám khác					21.214.706.015		8.247.907.491	29.462.613.506
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>21.161.561.704</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>213.467.972.946</b>	<b>92.309.479.239</b>	<b>16.666.120</b>	<b>152.589.781.930</b>	<b>800.508.461.939</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>21.161.561.704</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>213.467.972.946</b>	<b>92.309.479.239</b>	<b>16.666.120</b>	<b>152.589.781.930</b>	<b>800.508.461.939</b>
- Tăng trong kỳ				13.346.268.741				13.346.268.741
- Lãi trong kỳ					12.655.250.318		9.202.267.157	21.857.517.475
- Phân phối công ty mẹ					(16.098.198.138)			(16.098.198.138)
- Phân phối công ty con					(3.431.054.352)		(784.874.087)	(4.215.928.439)
- Cổ tức công ty mẹ trả					-			-
- Giám khác					(288.035.987)		35.987	(288.000.000)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>21.161.561.704</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>226.814.241.687</b>	<b>85.147.441.080</b>	<b>16.666.120</b>	<b>161.007.210.987</b>	<b>815.110.121.578</b>



16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/3/2016	01/1/2016
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	178.812.000.000	178.812.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	126.851.000.000	126.851.000.000
<b>Cộng</b>	<b>305.663.000.000</b>	<b>305.663.000.000</b>

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	30/3/2016	01/1/2016
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	305.663.000.000	305.663.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	305.663.000.000	305.663.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**D. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:  
 Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:  
 Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:  
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	30/3/2016	01/1/2016
--	-----------	-----------

**16.4 Cổ phiếu**

	30/3/2016	01/1/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.566.300	30.566.300
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	30.566.300	30.566.300
+ Cổ phiếu phổ thông	30.566.300	30.566.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.566.300	30.566.300
+ Cổ phiếu phổ thông	30.566.300	30.566.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

**16.5 Các quỹ doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển	30/3/2016	01/1/2016
	226.814.241.687	213.467.972.946

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	261.944.014.474	556.339.166.588
Doanh thu cung cấp dịch vụ	99.948.181.382	96.507.778.685
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.241.092.308	3.170.391.320
	157.754.740.784	456.660.996.583
<b>2 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn hàng hoá đã bán	59.332.753.016	48.450.087.258
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.765.138.636	2.768.999.361
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	120.686.888.754	388.003.763.901
<b>Cộng</b>	<b>183.784.780.406</b>	<b>439.222.850.520</b>

		Năm nay	Năm trước
<b>3</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	801.078.555	1.687.989.583
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	38.405.100
	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.811.801	39.489.420
	Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	-	16.179.000
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	26.006.556
	<b>Cộng</b>	<b>906.890.356</b>	<b>1.808.069.659</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>		
	Lãi tiền vay	33.659.311.424	46.925.874.264
	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	357.034.857
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.376.342	72.114.141
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	410.883.085
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.905.081.059	(345.375.096)
	Chi phí tài chính khác	34.967.112	26.432.919
	<b>Cộng</b>	<b>35.602.735.937</b>	<b>47.446.964.170</b>
		<b>35.602.735.937</b>	
<b>5</b>	<b>Doanh thu khác</b>		
	Thanh lý TSCĐ	5.002.927.273	7.785.949.988
	Thu từ bồi thường	815.762.975	-
	Thu từ xử lý công nợ không phải trả	301.533.660	211.584.925
	Thu nhượng bán vật tư, phế liệu	-	-
	Thu từ phát thải	2.795.600.416	-
	Thu khác	47.432.901	124.453.398
	<b>Cộng</b>	<b>8.963.257.225</b>	<b>8.121.988.311</b>
<b>6</b>	<b>Chi phí khác</b>		
	Chi thanh lý tài sản	-	322.778.560
	Lãi chậm nộp	774.534.355	1.552.346.306
	Chi khác	281.746.815	150.524.148
	<b>Cộng</b>	<b>1.056.281.170</b>	<b>2.025.649.014</b>
<b>7</b>	<b>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Chi phí nhân viên quản lý	15.133.378.461	17.704.622.738
	Chi phí vật liệu quản lý	1.407.879.392	2.102.786.445
	Chi phí đồ dùng văn phòng	404.420.259	311.851.712
	Chi phí KH TSCĐ	2.132.134.623	2.022.491.865
	Thuế, phí và lệ phí	1.108.031.877	1.114.071.205
	Chi phí dự phòng	-	2.069.000
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.258.789.386	1.925.558.879
	Chi phí bằng tiền khác	5.637.651.895	5.314.986.307
<b>b</b>	<b>Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Cộng</b>	<b>27.082.285.893</b>	<b>30.498.438.151</b>
<b>8</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.281.944.440	246.667.233.616
	Chi phí nhân công	35.225.249.887	67.956.232.747

Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.678.629.328	53.256.243.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.072.401.200	10.278.642.875
Chi phí bằng tiền khác	62.958.668.320	101.068.856.754
<b>Cộng</b>	<b>241.216.893.175</b>	<b>479.227.209.073</b>

**9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.430.766.693	8.123.546.850
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.430.766.693</b>	<b>8.123.546.850</b>

**10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(95.705.747)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(95.705.747)

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII Những thông tin khác**

Thu nhập của Ban giám đốc trong kỳ

Thu nhập của Ban giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
		1.219.826.371

**1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	12.655.170.766	31.857.672.458
	30.566.300	30.566.300
	414	1.042

Kế toán trưởng



Hà nội ngày 29 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



*Trần Thế Quang*